

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 946/TTr-STNMT ngày 21/8/2017 về việc ban hành quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

| TT | Loại khoáng sản                                  | Đơn vị tính | Tỷ lệ quy đổi |            | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------|-------------|---------------|------------|---------|
|    |                                                  |             | Nguyên khai   | Thành phẩm |         |
| A  | Khoáng sản kim loại                              |             |               |            |         |
| I  | Quặng sắt                                        |             |               |            |         |
| 1  | Làng Đầm, xã Lương Nội, huyện Bá Thước           | Tấn         | 2,17          | 1          |         |
| 2  | Làng Sảng - Làng Mơ, xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc | Tấn         | 1,70          | 1          |         |

|     |                                                                                                                                                                                           |                |       |   |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------|---|--|
| 3   | Xã Yên Thắng và xã Trí Nang, huyện Lang Chánh                                                                                                                                             | Tấn            | 1,15  | 1 |  |
| II  | Quặng mangan                                                                                                                                                                              | Tấn            | 1,0   | 1 |  |
| III | Quặng đồng                                                                                                                                                                                | Tấn            | 20,2  | 1 |  |
| IV  | Quặng cromit                                                                                                                                                                              | Tấn            | 48,17 | 1 |  |
| B   | Khoáng sản không kim loại                                                                                                                                                                 |                |       |   |  |
| 1   | Séc-păng-tin (secpentin)                                                                                                                                                                  | tấn            | 1     | 1 |  |
| 2   | Phốt-pho-rít (phosphorite)                                                                                                                                                                | tấn            | 1     | 1 |  |
| 3   | Đá Block                                                                                                                                                                                  | m <sup>3</sup> | 1     | 1 |  |
| 4   | Đá khối để sản xuất đá ốp lát, làm mỹ nghệ                                                                                                                                                | m <sup>3</sup> |       |   |  |
| a   | Có diện tích bề mặt > 1m <sup>2</sup>                                                                                                                                                     | m <sup>3</sup> | 1,4   | 1 |  |
| b   | Có diện tích bề mặt từ 0,6m <sup>2</sup> đến dưới 1m <sup>2</sup>                                                                                                                         | m <sup>3</sup> | 1,3   | 1 |  |
| c   | Có diện tích bề mặt từ 0,1m <sup>2</sup> đến dưới 0,6m <sup>2</sup>                                                                                                                       | m <sup>3</sup> | 1,2   | 1 |  |
| d   | Có diện tích bề mặt dưới 0,1m <sup>2</sup>                                                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 1,1   | 1 |  |
| 5   | Sỏi, cuội, sạn                                                                                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 1     | 1 |  |
| 6   | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường                                                                                                                                                     |                |       |   |  |
| a   | Đá hộc (đá nguyên khai)                                                                                                                                                                   | m <sup>3</sup> | 1     | 1 |  |
| b   | Đá 4 x 6                                                                                                                                                                                  | m <sup>3</sup> | 0,94  | 1 |  |
| c   | Đá 1 x 2                                                                                                                                                                                  | m <sup>3</sup> | 0,81  | 1 |  |
| d   | Đá mặt (< 1 cm)                                                                                                                                                                           | m <sup>3</sup> | 1     | 1 |  |
| e   | Đá base A                                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 0,91  | 1 |  |
| g   | Đá base B                                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 0,79  | 1 |  |
| 7   | Đá vôi (đá sản xuất vôi, đá có hàm lượng CaO>54%), đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng; khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác) | tấn            | 1     | 1 |  |
| 8   | Cát vàng (cát bê tông, cát xây dựng)                                                                                                                                                      | m <sup>3</sup> | 1     | 1 |  |
| 9   | Cát trắng (cát thủy tinh)                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> | 1     | 1 |  |
| 10  | Các loại cát khác                                                                                                                                                                         | m <sup>3</sup> | 1     | 1 |  |
| 11  | Đất khai thác để san lấp, đắp công trình                                                                                                                                                  | m <sup>3</sup> | 1     | 1 |  |
| 12  | Đất sét, đất làm gạch, ngói                                                                                                                                                               | m <sup>3</sup> | 1     | 1 |  |
| 13  | Cao lanh, phen-sò pát (fenspat)                                                                                                                                                           | m <sup>3</sup> | 1     | 1 |  |
| 14  | Các loại đất khác (đất giàu sắt, đất giàu silic, cát silic làm phụ gia xi măng..)                                                                                                         | m <sup>3</sup> | 1     | 1 |  |
| 15  | Nước khoáng thiên nhiên                                                                                                                                                                   | m <sup>3</sup> | 1     | 1 |  |

**Điều 2.** Giao Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành, đơn vị có liên quan hướng dẫn, triển khai tổ chức thực hiện Quyết định này; Sở Tài nguyên và Môi trường (theo quy định tại khoản 4, Điều 5 NĐ số 164/2016 của Chính phủ) tham mưu kịp thời cho UBND tỉnh khi có sự thay đổi về mức thu do trung ương quy định.

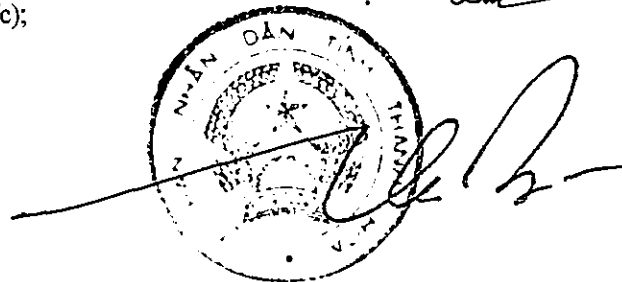
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2017. Bãi bỏ Quyết định số 2703/2012/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2012 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định tỷ lệ quy đổi từ khoáng sản thành phẩm sang khoáng sản nguyên khai làm cơ sở để tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Công Thương, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức kinh tế khác và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4 Quyết định;
  - Các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
  - TT Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
  - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
  - Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
  - UB MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
  - Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
  - VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
  - HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
  - Báo Thanh Hóa, Đài PT&TH tỉnh;
  - Công báo tỉnh Thanh Hóa;
  - Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
  - Lưu: VT, KTTC (HYT).
- QDCĐ 17-039

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH *lan*



Nguyễn Đình Xúng